



# **CÔNG BÁO**

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 37 + 38

Ngày 15 tháng 5 năm 2021

## **MỤC LỤC**

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 31-3-2021- | Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.  | 3  |
| 26-4-2021- | Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về xác định, thẩm định phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.  | 14 |
| 04-5-2021- | Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo tại Quyết định 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố và bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 29 |

- 04-5-2021- Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND về ban hành Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021. 42
- 04-5-2021- Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 48

## **PHẦN VĂN BẢN KHÁC**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 26-4-2021- Quyết định số 1402/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND quận, huyện và thành phố Thủ Đức. 53
- 29-4-2021- Quyết định số 1459/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường. 67

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 29/TTr-SCT ngày 29 tháng 01 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 2797/STP-VB ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 178/STP-VB ngày 15 tháng 01 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành Quyết định**

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Chủ tịch Ủy ban nhân

---

dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về mối quan hệ phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy chế này không áp dụng đối với các hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và trong các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

Công tác phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ giữa các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận - huyện phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất, khách quan, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; phát huy được tính chủ động và trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp.

## **Chương II**

### **CÁC NỘI DUNG PHỐI HỢP QUẢN LÝ TRONG HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP VÀ TIỀN CHẤT THUỐC NỔ**

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Sở Công thương là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan của Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện:

a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung và trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật;

b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

3. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Tiếp nhận Thông báo sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của các tổ chức, cá nhân được Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, giấy phép dịch vụ nổ mìn có hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Phê duyệt thiết kế hoặc phương án nổ mìn của tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của Sở Công Thương và được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan quản lý khi nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám

bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật. Thực hiện việc giám sát các ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nổ mìn.

7. Quản lý chất lượng công trình xây dựng liên quan đến bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

8. Tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ cho các đối tượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo thẩm quyền quản lý.

9. Báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh định kỳ 06 tháng (trước ngày 15 tháng 7) và hàng năm (trước ngày 15 tháng 01) hoặc đột xuất về tình hình quản lý và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Công an Thành phố**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra, xử lý các vụ mất cắp, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ và các vi phạm khác theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về an ninh trật tự trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

a) Tiếp nhận hồ sơ, xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

b) Tiếp nhận hồ sơ, xem xét cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hoạt động kinh doanh, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Thực hiện công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an ninh trật tự, bảo vệ môi trường, việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất



thuốc nổ của các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố theo chỉ đạo của ngành Công an.

3. Thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

a) Thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, tiếp nhận văn bản thông báo về việc đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa công trình vào sử dụng.

b) Thực hiện công tác kiểm tra, hướng dẫn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, phương tiện vận chuyển, việc thực hiện các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xử lý vi phạm hành chính các hành vi vi phạm về phòng cháy chữa cháy đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố theo quy định pháp luật và chỉ đạo của ngành công an.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cấp giấy chứng nhận; xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo quy định pháp luật.

4. Phối hợp với Sở Công Thương thực hiện:

a) Kiểm tra địa điểm dự kiến cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, địa điểm xây dựng kho vật liệu nổ công nghiệp, kho tiền chất thuốc nổ và nghiệm thu chất lượng các công trình này trước khi đưa vào sử dụng theo đề nghị của các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến các mỏ khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp gây ảnh hưởng đến môi trường.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Sở Lao động Thương binh và Xã hội**

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước cho các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Sở Công Thương chủ trì.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan chức năng giải quyết các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại cơ sở có sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra thực tế địa điểm đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi có đề nghị.

3. Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

4. Hướng dẫn hồ sơ pháp lý về môi trường và quản lý công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Sở Công Thương chủ trì.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Có văn bản lấy ý kiến của Sở Công Thương trong công tác thẩm định thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với các cơ sở sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các cơ quan chức năng liên quan giải quyết các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến hoạt động sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn công trình và nhà dân.

**Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan chức năng giải quyết các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón có sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 10. Trách nhiệm của Cục Hải quan Thành phố**

Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan chức năng giải quyết các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 11. Trách nhiệm của Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp, Ban quản lý Khu công nghệ cao**

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan chức năng giải quyết các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại cơ sở có sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra thực tế địa điểm đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi có đề nghị.

3. Tham gia kiểm tra, giám sát ảnh hưởng của các tổ chức, cá nhân sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Sở Công Thương chủ trì.

**Điều 12. Trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Bộ đội Biên phòng Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra xử lý các vụ mất cắp, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn biên giới biển, khu vực cửa khẩu cảng Thành phố và quy định của pháp luật.

**Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận - huyện**

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân phường, xã theo dõi, giám sát hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn quản lý, báo cáo kịp thời các sự cố liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn cho Sở Công Thương và các cơ quan chức năng liên quan để phối hợp xử lý.

2. Phối hợp với Sở, ngành có liên quan tham gia xử lý các tai nạn, sự cố và các vấn đề khác xảy ra có liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn.

3. Phối hợp với Sở Công Thương hoặc cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn khi có yêu cầu.

4. Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra thực tế địa điểm đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi có đề nghị.

5. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

6. Hướng dẫn hồ sơ pháp lý về môi trường và quản lý công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sử dụng, tồn chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn thuộc đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, triển khai thực hiện Quy chế này và các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giám đốc các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

---

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận - huyện liên quan phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về xác định, thẩm định phương án giá đất cụ thể  
và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 về sửa đổi Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;*

*Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng Thẩm định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số*

46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 277/ STC-QLG ngày 15 tháng 01 năm 2021; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 5098/STP-VB ngày 29 tháng 10 năm 2020 và Công văn số 2636/STP-VB ngày 05 tháng 6 năm 2020.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về xác định, thẩm định phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về trình tự, thủ tục thẩm định giá nhà, đất do nhà nước quản lý theo giá thị trường tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về xác định, thẩm định phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà,  
vật kiến trúc trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn  
Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

##### **Điều 2. Nguyên tắc thẩm định giá**

1. Trường hợp đã có Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đều phải thực hiện thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định giá đất cụ thể phù hợp với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường và giá trị tài sản theo quy định gửi Sở Tài chính tổng hợp, có ý kiến đề xuất, báo cáo Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để xác định giá trị tài sản trên đất, giá trị quyền sử dụng đất sau đó báo cáo Hội đồng

Thẩm định giá đất Thành phố tổ chức thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Hội đồng định giá do Sở Tài chính thành lập chỉ có chức năng xác định giá cho một địa chỉ nhà, đất cụ thể, sau đó chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành việc xác định giá cho địa chỉ nhà, đất này.

3. Giá bán tài sản trên đất phải bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại được quy định tại Điều 7 Quy định này;

4. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường theo mục đích sử dụng mới của khu đất theo quy định của pháp luật về xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất, không thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành của loại đất có cùng mục đích sử dụng nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định.

5. Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định làm cơ sở bán đấu giá, bán chỉ định là giá không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Chuẩn bị lập phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất**

1. Căn cứ Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, Đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để lập phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất. Trường hợp chưa đủ hồ sơ, tài liệu để lập phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn có chức năng đo đạc bản đồ theo quy định để lập Bản đồ hiện trạng vị trí đất tỷ lệ 1/500 trên nền địa chính mới trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt;

b) Liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cung cấp chỉ tiêu quy hoạch theo quy định;

c) Liên hệ Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện thủ tục xác lập quyền sở

hữu nhà nước đối với trường hợp nhà, xưởng chưa có quyết định xác lập quyền sở hữu nhà nước;

d) Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn có chức năng đo vẽ và lập Bản vẽ hiện trạng nhà, vật kiến trúc trên đất và đánh giá tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, vật kiến trúc trên đất và đơn vị quản lý tài sản ký xác nhận.

2. Sau khi hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định và các nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này, Đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất tổ chức lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá theo quy định để lập chứng thư xác định giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (nếu có) theo quy định.

#### **Điều 4. Lập phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất**

Sau khi nhận được Chứng thư thẩm định giá của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định giá, Đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất thực hiện các nội dung:

1. Tổ chức nghiệm thu Chứng thư thẩm định giá của đơn vị tư vấn, cụ thể như: Thời điểm thẩm định giá, phương pháp thẩm định giá; Kiểm tra tính pháp lý của Chứng thư thẩm định giá; tính chính xác của các số liệu tính toán; Kiểm tra nguồn thông tin tại Chứng thư thẩm định giá đảm bảo phù hợp theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Hoàn chỉnh hồ sơ, lập Tờ trình và Phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất, theo đó Đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất phải có ý kiến cụ thể thống nhất hay chưa thống nhất về kết quả xác định giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của đơn vị tư vấn thẩm định giá.

#### **Điều 5. Hồ sơ thẩm định phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất**

Sau khi hoàn thành những nội dung công việc nêu tại Điều 3, Điều 4 Quy định này, Đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất gửi hồ sơ thẩm định phương án giá đất cho Sở Tài chính (cơ quan thường trực Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố), hồ sơ thẩm định phương án giá đất được lập thành 02 bộ, gồm:

1. Quyết định cho phép bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cơ quan, người có thẩm quyền (2 bản chụp).

2. Quyết định xác lập quyền sở hữu Nhà nước của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (2 bản chụp).

3. Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cung cấp chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc theo quy định (2 bản chụp).

4. Bản đồ hiện trạng vị trí đất tỷ lệ 1/500 trên nền địa chính mới do đơn vị tư vấn có chức năng đo đạc bản đồ lập, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt (01 bản chính và 01 bản chụp).

5. Bản vẽ hiện trạng nhà, vật kiến trúc trên đất và văn bản đánh giá tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, vật kiến trúc trên đất do các đơn vị tư vấn có chức năng lập được đơn vị quản lý tài sản ký xác nhận (01 bản chính và 01 bản chụp).

6. Chứng thư kèm báo cáo kết quả định giá do đơn vị tư vấn có chức năng lập (01 bản chính và 01 bản chụp).

7. Phương án giá đất cụ thể và giá trị còn lại của tài sản, vật kiến trúc trên đất của đơn vị đang quản lý, sử dụng nhà, đất kèm Báo cáo thuyết minh theo hướng dẫn tại Điều 30 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (01 bản chính và 01 bản chụp).

#### **Điều 6. Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được xác định trên cơ sở diện tích đất và giá đất (giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất).

##### **1. Về diện tích đất:**

a) Diện tích đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất căn cứ theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất và phù hợp với Bản đồ hiện trạng vị trí đất tỷ lệ 1/500 trên nền địa chính mới do đơn vị có chức năng đo đạc bản đồ lập, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt;

b) Đối với diện tích đất nằm trong phạm vi quy hoạch lộ giới, hẻm giới, hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước quản lý thì không thẩm định giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này. Trong thời gian chờ thực hiện quy hoạch, việc quản lý phần diện tích này được thực hiện như sau:

- Trường hợp người trúng đấu giá là tổ chức: Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất theo quy định.

- Trường hợp người trúng đấu giá là cá nhân: Ủy ban nhân dân quận huyện ký hợp đồng thuê đất theo quy định.

c) Việc phân bổ tiền sử dụng đất đối với trường hợp công trình xây dựng nhiều tầng gắn liền với đất được Nhà nước giao đất cho nhiều đối tượng sử dụng thực hiện theo Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

## 2. Về giá đất:

a) Giá đất do đơn vị tư vấn thẩm định giá xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất, xây dựng điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất và các quy định khác có liên quan;

Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố thẩm định phương án giá đất và giá trị công trình xây dựng trên đất (nếu có) theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng Thẩm định giá đất và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thông số kỹ thuật được sử dụng khi áp dụng phương pháp thặng dư và phương pháp thu nhập như sau:

- Đối với phương pháp thu nhập, áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân để tính toán: Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm ( $r$ ) trong 03 năm liên tục tính đến thời điểm định giá đất của loại tiền gửi VNĐ kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất (xác định tại thời điểm định giá đất) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đối với phương pháp thặng dư: Chi phí lãi vay = Tỷ suất chiết khấu, được tính theo lãi suất cho vay trung hạn bình quân tại thời điểm định giá đất của loại tiền vay VNĐ của các ngân hàng thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án đầu tư phát triển bất động sản như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;

- Lợi nhuận của nhà đầu tư (có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn): Được tính trên chi phí xây dựng và giá trị đất;

- Đơn giá xây dựng công trình: Đơn giá xây dựng công trình tính theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành. Trường hợp suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành chưa có quy định thì áp dụng theo Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành. Trường hợp các hạng mục, kết cấu công trình không có trong quy định do Bộ Xây dựng ban hành và chưa được quy định trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới của Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất tổ chức lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thực hiện khảo sát thông tin thị trường để làm cơ sở tính toán.

3. Về thời điểm thẩm định giá: Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất được xác định tại thời điểm có quyết định bán của cơ quan, người có thẩm quyền.

### **Điều 7. Thẩm định giá trị còn lại của nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất**

Giá trị công trình xây dựng còn lại của nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất được tính theo công thức như sau:

$$G_{CTXD} = Đ_{XD} \times DT_{SXD} \times T_{CLCL}$$

Trong đó:

1.  $G_{CTXD}$ : Giá trị xây dựng còn lại của nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất.

2.  $Đ_{XD}$ : Đơn giá xây dựng công trình: Đơn giá xây dựng công trình tính theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành. Trường hợp suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành chưa có quy định thì áp dụng theo Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành. Trường hợp các hạng mục, kết cấu công trình không có trong quy định do Bộ Xây dựng ban hành và chưa được quy định trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới của Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất tổ chức lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thực hiện khảo sát thông tin thị trường để làm cơ sở tính toán.

3.  $DT_{SXD}$ : Diện tích sàn xây dựng căn cứ vào bản vẽ hiện trạng nhà, xưởng, công trình, vật kiến trúc trên đất của đơn vị tư vấn có chức năng thực hiện có xác nhận của cơ quan thẩm quyền hoặc đơn vị quản lý tài sản. Đối với diện tích sàn xây dựng có một phần diện tích xây dựng nằm trên đất thuộc quy hoạch Nhà nước thu hồi đất để

đầu tư xây dựng được duyệt thì tính toán như sau:

a) Trường hợp chưa có quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư vẫn tính giá trị công trình xây dựng theo quy định nêu trên, khi Nhà nước thu hồi sẽ được bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

b) Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án, thì không xác định giá trị công trình xây dựng trên phần diện tích này.

4.  $T_{CLCL}$ : Tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất còn lại căn cứ vào biên bản đánh giá tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất do đơn vị tư vấn có chức năng thực hiện tại thời điểm có quyết định bán của cơ quan, người có thẩm quyền, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị quản lý, sử dụng tài sản.

#### **Điều 8. Thời hạn thẩm định giá**

1. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, sau khi nhận được đủ hồ sơ theo Điều 5 Quy định này, Sở Tài chính báo cáo Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố tiến hành thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ thẩm định giá của Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ phức tạp cần thiết kéo dài thời gian thẩm định thì thời gian kéo dài thêm tối đa không quá 05 ngày làm việc.

#### **Điều 9. Nguyên tắc xác định nghĩa vụ tài chính nộp bổ sung khi điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc**

1. Đối với trường hợp đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất theo mức giá đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hoặc giá trúng đấu giá và đề nghị thay đổi quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng và được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận thì phải xác định nghĩa vụ tài chính để nộp bổ sung theo nguyên tắc:

Nghĩa vụ tài chính phải nộp bổ sung được tính theo nguyên tắc phần chênh lệch tăng thêm giữa giá trị quyền sử dụng đất tính theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc điều chỉnh (chỉ tiêu quy hoạch mới) trừ (-) giá trị quyền sử dụng đất tính theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cũ (chỉ tiêu trước đây sử dụng để xác định giá bán đấu giá, bán chỉ định), giá trị chênh lệch này được xác định tại thời điểm Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc.

2. Đối với trường hợp do yêu cầu quản lý, Nhà nước điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết làm giảm các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc sau khi người mua đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính về đất thì người sử dụng đất được hoàn trả số tiền sử dụng đất được xác định lại bằng chênh lệch số tiền sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch cũ trừ đi số tiền sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch mới (nếu có), giá trị chênh lệch này được xác định tại thời điểm Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc.

3. Không xác định nghĩa vụ tài chính để hoàn trả khi người sử dụng đất đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc giảm.

4. Đối với trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất nếu người sử dụng đất đề nghị điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm phát sinh nghĩa vụ tài chính đất đai (nếu có) thì người sử dụng đất phải:

a) Nộp đủ số tiền sử dụng đất xác định theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước khi được điều chỉnh cộng với tiền chậm nộp tương ứng theo quy định của pháp luật;

b) Nộp bổ sung số tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất phải nộp theo quy hoạch trước khi điều chỉnh và theo quy hoạch sau khi điều chỉnh được xác định tại cùng thời điểm Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc (nếu có).

5. Việc xác định nghĩa vụ tài chính nộp bổ sung khi điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được thực hiện theo Quy định này.

**Điều 10. Xác định nghĩa vụ tài chính nộp bổ sung hoặc hoàn trả khi thay đổi diện tích đất và chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc không thay đổi**

1. Trường hợp khi bàn giao đất thực tế cho người nhận chuyển nhượng, nếu diện tích đất thực tế giảm so với diện tích được sử dụng khi xác định giá bán và chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc không thay đổi thì số tiền phải nộp giảm đi được xác định:

$$= \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất trúng đấu giá}}{\text{Diện tích đất được sử dụng khi xác định giá chuyển nhượng}} \times \text{Phần diện tích đất giảm}$$

2. Trường hợp khi bàn giao đất thực tế cho người mua, nếu diện tích đất thực tế tăng so với diện tích được sử dụng khi xác định giá bán và chỉ tiêu quy hoạch kiến



trúc không thay đổi, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định giao phần diện tích tăng thêm này cho người trúng đấu giá thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp Quyết định giao phần diện tích tăng thêm trong thời hạn không quá sáu (06) tháng kể từ ngày trúng đấu giá, số tiền phải nộp tăng thêm được xác định:

$$= \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất trúng đấu giá}}{\text{Diện tích đất được sử dụng khi xác định giá chuyển nhượng}} \times \text{Phần diện tích đất tăng thêm}$$

b) Trường hợp Quyết định giao phần diện tích tăng thêm quá thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày trúng đấu giá, thì đơn vị quản lý, sử dụng tài sản lập thủ tục xác định lại giá đất đối với phần diện tích tăng thêm theo quy định.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Trách nhiệm của các Sở - ngành, các đơn vị có liên quan**

##### **1. Sở Tài chính có trách nhiệm:**

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định phương án giá đất cụ thể và giá trị còn lại của tài sản, vật kiến trúc trên đất do đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất trình, tổng hợp trình Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố tổ chức họp thẩm định;

b) Hướng dẫn thu nộp tiền vào ngân sách và xác nhận tổ chức, cá nhân đã nộp tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định;

##### **2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:**

a) Kiểm tra Bản đồ hiện trạng vị trí đất tỷ lệ 1/500 đối với người mua là tổ chức và tài sản bán đấu giá (trừ các trường hợp nhà, đất do Ủy ban nhân dân quận, huyện quản lý) trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bản đồ hiện trạng vị trí đất do đơn vị đo đạc bản đồ cung cấp;

b) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện quản lý phần diện tích đất trong lộ giới đối với các tổ chức, cá nhân mua nhà, đất theo quy định.

### 3. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà nước cho đơn vị, cá nhân quản lý, sử dụng nhà để thực hiện theo phân cấp (Quận, huyện hoặc thành phố) theo quy định hiện hành đối với nhà, đất chưa thực hiện việc xác lập quyền sở hữu nhà nước;

b) Cung cấp thông tin khi có yêu cầu về các nội dung liên quan đến chuyên ngành xây dựng như: Số liệu diện tích tại bản vẽ hiện trạng nhà, vật kiến trúc trên đất; diện tích công trình xây dựng của dự án, tiến độ thực hiện dự án; các thông tin về quyết định chấp thuận đầu tư, Giấy phép xây dựng hoặc thiết kế cơ sở của dự án (nếu có)..., làm cơ sở để xác định chính xác số liệu kỹ thuật khi lập, thẩm định, phê duyệt phương án giá đất;

c) Cung cấp thông tin liên quan đến suất đầu tư xây dựng công trình phục vụ cho công tác thẩm định giá đất khi được yêu cầu.

### 4. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin về các nội dung liên quan đến chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc khi có yêu cầu;

b) Theo dõi các trường hợp thay đổi chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc tại các dự án để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (nếu có).

### 5. Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố có trách nhiệm:

Thực hiện thẩm định phương án giá đất theo các nội dung sau:

a) Thẩm định việc áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai trong xây dựng phương án giá đất;

b) Thẩm định việc áp dụng các phương pháp xác định giá đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP trong xây dựng phương án giá đất;

c) Thẩm định sự phù hợp của các thông tin thu thập về thửa đất khảo sát, của phương án giá đất đề xuất so với giá thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai.

### 6. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm:

a) Cung cấp chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc theo quy định;

b) Kiểm tra Bản đồ hiện trạng vị trí đất tỷ lệ 1/500 đối với người mua là cá nhân và các trường hợp nhà, đất do Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý trong thời gian

không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bản đồ hiện trạng vị trí đất do đơn vị đo đạc bản đồ cung cấp;

c) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất sau khi cá nhân sử dụng đất đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý phân diện tích đất trong lộ giới đối với các tổ chức, cá nhân mua nhà, đất theo quy định.

7. Đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất có trách nhiệm:

a) Xây dựng phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất kèm theo báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá theo đúng quy định gửi về Sở Tài chính (Cơ quan Thường trực Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố);

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của pháp lý sử dụng đất để xây dựng phương án giá đất cho phù hợp;

c) Chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, pháp lý của các đơn vị hoạt động tư vấn thẩm định giá khi tổ chức lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, số liệu áp dụng tính toán khi xây dựng phương án giá đất;

đ) Có trách nhiệm giải trình trước Hội đồng về phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất và kết quả xác định giá đất khi được yêu cầu;

e) Có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản. Đồng thời, tổng hợp các chi phí có liên quan gửi cơ quan có thẩm quyền lập phương án để thẩm định các khoản chi phí được chi trả từ số tiền bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

8. Đơn vị có chức năng thẩm định giá:

a) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý của Chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá, sự phù hợp của các thông tin, số liệu thể hiện tại chứng thư thẩm định giá và tính chính xác, trung thực, khách quan của kết quả thẩm định giá theo quy định;

b) Có trách nhiệm giải trình, thuyết minh các nội dung tại Chứng thư và hiệu chỉnh các số liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

## **Điều 12. Điều khoản thi hành**

1. Đối với các hồ sơ thẩm định phương án giá đất cụ thể và giá trị nhà, vật kiến trúc trên đất do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định, đến ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản, vật kiến trúc trên đất, thì tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ theo Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, thì Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận - huyện, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo tại Quyết định 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố và bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính*

*phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;*

*Thực hiện kết luận của tập thể Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố tại Thông báo số 94/TB-VP ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn;*

*Theo ý kiến thẩm định của Sở Tỳ pháp tại Công văn số 3731/STP-VB ngày 06 tháng 8 năm 2021 và Công văn số 565/STP-VB ngày 08 tháng 02 năm 2021;*

*Theo Tờ trình số 1677/TTr-STNMT-CTR ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo tại Quyết định 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố.**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

### **“Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt**

1. Theo các nguyên tắc chung của Pháp luật hiện hành về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

### **“Điều 5. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

1. Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt là CTRSH) thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý, thành 02 nhóm như sau:

a) Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.

b) Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, chủ nguồn thải).

2. Tùy điều kiện kinh tế - xã hội, công nghệ xử lý CTRSH của Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ quy định cụ thể số lượng, thành phần nhóm chất thải có

khả năng tái sử dụng, tái chế theo lộ trình đề Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) triển khai thực hiện.

3. CTRSH tại nguồn sau phân loại phải được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết loại chất thải hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật.

4. Bao bì (túi), thiết bị lưu giữ (thùng) CTRSH sau phân loại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, không làm rò rỉ nước rỉ rác và có kích thước phù hợp với lượng chất thải, thời gian lưu giữ.

b) Bao bì (túi) phải được buộc kín, thiết bị lưu giữ (thùng) phải có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán mùi và có dán biển cảnh báo thông tin trên thân thùng.

5. Việc tổ chức thực hiện phân loại CTRSH phải tuân thủ hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý nhà nước.

6. Hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy để chứa CTRSH sau phân loại, khuyến khích sử dụng túi ni lông dễ phân hủy, bao bì thân thiện môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Nguyên tắc chung

a) Quá trình thu gom và vận chuyển CTRSH từ các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, nổi công cộng đến các điểm hẹn hoặc trạm trung chuyển (gọi chung là thu gom CTRSH tại nguồn) phải tuân thủ quy định về Quy trình kỹ thuật thu gom CTRSH tại nguồn do Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành và các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về phân loại chất thải rắn tại nguồn.

đ) Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là cơ quan trực tiếp xem xét, giải quyết các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải và chủ thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Quy định kỹ thuật về thu gom tại nguồn

b) Thời gian, phương thức chuyển giao và thu gom CTRSH tại nguồn

- Thời gian chuyển giao và thu gom CTRSH tại nguồn phải đảm bảo kết nối

hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác vận chuyển CTRSH và đảm bảo vệ sinh, mỹ quan đô thị.

- Phương thức chuyên giao CTRSH: việc chuyên giao CTRSH phải tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP hoặc các quy định pháp luật điều chỉnh, thay thế quy định này.

Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải CTRSH có thể chuyên giao trực tiếp hoặc để sẵn các thiết bị lưu chứa CTRSH trước nhà chờ chủ thu gom, vận chuyển CTRSH đến lấy trong khoảng thời gian quy định (khuyến khích thực hiện phương thức chuyên giao trực tiếp).

Khi thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn, cá nhân, hộ gia đình có thể chuyên giao (bán, tặng) nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế cho chủ thu gom, vận chuyển CTRSH hoặc cá nhân, cơ sở thu mua chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng phù hợp.

- Phương thức thu gom CTRSH: Chủ thu gom, vận chuyển sử dụng loa, chuông hoặc hình thức thông báo khác đã được thỏa thuận với cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải khi đến lấy CTRSH. Chủ thu gom, vận chuyển CTRSH đảm bảo thu gom riêng biệt các nhóm chất thải sau phân loại. Chủ thu gom, vận chuyển CTRSH có thể thu gom cùng lúc các nhóm chất thải sau phân loại. Chủ thu gom, vận chuyển CTRSH phải đảm bảo phương tiện thu gom có thiết bị lưu giữ riêng các nhóm chất thải sau phân loại bên trong phương tiện thu gom; không được treo, móc chất thải ở bên ngoài phương tiện.

- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải không có điều kiện chuyên giao CTRSH cho chủ thu gom, vận chuyển CTRSH theo đúng thời gian quy định thì tổ trưởng khu phố chủ trì lập danh sách, báo cáo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn giải quyết. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xác định thời gian chuyên giao CTRSH và vị trí đặt thùng để lưu chứa, thu gom tập trung chất thải của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải này. Dung tích thùng chứa tùy thuộc vào số lượng cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải đăng ký sử dụng và khối lượng CTRSH phát sinh. Các cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải phải trả mức giá dịch vụ tương tự các đối tượng theo quy định về giá dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành để được cung ứng dịch vụ này. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn làm việc với các chủ thu gom, vận chuyển cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn để thực hiện



thu gom CTRSH phát sinh tại vị trí này, trong trường hợp các chủ thu gom, vận chuyển cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn không thực hiện công tác này thì các vị trí đặt thùng được xem như điểm tập kết CTRSH và được đưa vào nội dung đấu thầu, đặt hàng cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH trên địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chủ trì, phối hợp với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH và đại diện của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải (tổ trưởng tổ dân phố/tổ trưởng khu phố/ban quản lý chung cư) xác định thời gian và phương thức chuyển giao CTRSH phù hợp với hiện trạng và quy định của nhà nước.

- Đối với chất thải rắn công kênh: Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải có thể tự vận chuyển hoặc tự thỏa thuận với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH để yêu cầu dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh đến nơi tiếp nhận. Nơi tiếp nhận là điểm hẹn, trạm trung chuyển CTRSH hoặc điểm tiếp nhận chất thải rắn công kênh do chủ thu gom, vận chuyển CTRSH phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định và công bố.

Trường hợp chất thải rắn công kênh sau khi tháo dỡ, giảm thể tích có thể chứa trong thùng 660 lít thì có thể thu gom ra điểm hẹn. Các trường hợp khác, chất thải rắn công kênh có thể được tháo dỡ và giảm thể tích trước hoặc sau khi chuyển đến trạm trung chuyển CTRSH hoặc điểm tập kết chất thải rắn công kênh do chủ thu gom, vận chuyển CTRSH phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định và công bố.

Chất thải rắn công kênh được vận chuyển, xử lý như CTRSH. Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh từ điểm tập kết chất thải rắn công kênh đến cơ sở xử lý chất thải do chủ thu gom, vận chuyển CTRSH phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định, được thực hiện định kỳ ít nhất 01 lần/tháng và được Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa vào nội dung đấu thầu, đặt hàng cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH trên địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải phải trả giá dịch vụ tháo dỡ, thu gom chất thải rắn công kênh từ nơi phát sinh vận chuyển đến nơi tiếp nhận theo giá tự thỏa thuận với đơn vị cung ứng dịch vụ.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Quy định kỹ thuật về thu gom tại nguồn

c) Tần suất thu gom tại nguồn

Đối với khu vực đông dân cư và trong khu công nghiệp, khu chế xuất, tần suất thu gom tối thiểu là 01 ngày/lần. Đối với khu vực dân cư thưa thớt, tần suất thu gom tối thiểu 1-2 ngày/lần. Tùy vào đặc điểm dân cư từng khu vực, điều kiện cung ứng dịch vụ thực tế và ý kiến của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn quy định tần suất thu gom phù hợp. Giá dịch vụ thu gom tại nguồn do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành áp dụng cho tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/ngày. Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải CTRSH có thể thỏa thuận tăng tần suất thu gom và trả thêm chi phí dịch vụ này cho chủ thu gom, vận chuyển. Thỏa thuận này được thống nhất trong hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn giữa các bên.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Quy định về kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu và thanh toán cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn

a) Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải Căn cứ hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn để đánh giá việc cung ứng dịch vụ của chủ thu gom, vận chuyển CTRSH tại nguồn và thanh toán chi phí cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn theo giá dịch vụ thu gom tại nguồn do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và giá dịch vụ phát sinh thêm (nếu có) đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Trường hợp quá trình cung ứng dịch vụ của chủ thu gom, vận chuyển CTRSH không đúng thời gian, tần suất, không đạt yêu cầu về chất lượng vệ sinh như thỏa thuận trong hợp đồng thì cá nhân, hộ gia đình phản ánh cho tổ trưởng tổ dân phố tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn kịp thời nhắc nhở chủ thu gom, vận chuyển CTRSH (bằng văn bản hoặc biên bản họp) chấn chỉnh công tác này và xử lý vi phạm hợp đồng.

Trường hợp có trên 20% cá nhân, hộ gia đình trong tuyến thu gom phản ánh chủ thu gom, vận chuyển CTRSH vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn đã nhắc nhở hơn 01 lần/tháng bằng văn bản hoặc biên bản họp thì Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tổ chức lấy ý kiến của tập thể các cá nhân, hộ gia đình mà chủ thu gom, vận chuyển CTRSH này đang cung ứng dịch vụ để làm cơ sở thay đổi chủ thu gom, vận chuyển CTRSH. Phương án chọn lựa sẽ theo ý kiến của đa số cá nhân, hộ gia đình.

b) Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải và chủ thu gom, vận chuyển CTRSH vi

phạm các vấn đề liên quan đến quy định này và các quy định khác có liên quan thì bị xử phạt theo các quy định hiện hành.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Nguyên tắc ký hợp đồng

a) Đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn:

- Tùy đặc điểm, điều kiện của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn, triển khai theo 01 trong 02 nguyên tắc ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn trên địa bàn đảm bảo hiệu quả công tác quản lý như sau:

+ Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn ký hợp đồng với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH để cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn cho tất cả các đối tượng cá nhân, hộ gia đình thuộc phạm vi quản lý; chủ nguồn thải CTRSH tự ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH tại nguồn.

+ Hoặc cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải CTRSH tự ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH tại nguồn.

- Nội dung thỏa thuận hợp đồng phải đảm bảo các nội dung sau:

+ Thời gian; phương thức chuyển giao, thu gom CTRSH; yêu cầu kỹ thuật và chất lượng dịch vụ được thỏa thuận trong hợp đồng phải đảm bảo phù hợp với quy định chung của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và Quy trình kỹ thuật thu gom CTRSH tại nguồn do Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành để đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác vận chuyển CTRSH và đảm bảo vệ sinh, mỹ quan đô thị. Việc vi phạm các điều khoản thỏa thuận này sẽ được báo cáo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn để tổng hợp, xử lý.

+ Giá dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn được các bên thỏa thuận trên cơ sở giá dịch vụ thu gom tại nguồn do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Ngoài ra, các bên có thể thỏa thuận thực hiện và trả giá các dịch vụ tăng thêm khác theo nhu cầu.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Giá dịch vụ công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH**

1. Giá dịch vụ thu

a) Giá dịch vụ thu là giá dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành để thu từ cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải nhằm tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ và bù đắp một phần cho ngân sách đã chi trả cho chi phí cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) Giá dịch vụ thu sẽ được điều chỉnh tăng định kỳ phù hợp với đặc điểm của Thành phố Hồ Chí Minh để tiến đến giá dịch vụ thu được tính đúng tính đủ theo nguyên tắc thị trường – người gây ô nhiễm phải trả chi phí để thu gom, vận chuyển và xử lý khối lượng CTRSH đã phát thải hoặc khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường, xóa bỏ bao cấp của Nhà nước.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương lựa chọn một trong các hình thức thu giá dịch vụ sau đây để tổ chức thực hiện:

- Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH tổ chức thu và chi trả giá dịch vụ do Đơn vị mình thực hiện cung ứng theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

- Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn tổ chức thu và chi trả giá dịch vụ trên địa bàn quản lý cho các Đơn vị cung ứng dịch vụ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

- Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn có pháp nhân tổ chức thu và chi trả giá dịch vụ thu gom tại nguồn và giá dịch vụ vận chuyển trên địa bàn do Đơn vị mình thực hiện cung ứng dịch vụ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn không có pháp nhân thì giao cho Đơn vị đang cung ứng dịch vụ vận chuyển trên địa bàn cấp huyện tổ chức thu và chi trả giá dịch vụ thu gom tại nguồn và giá dịch vụ vận chuyển theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

- Các hình thức khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất và chủ động triển khai thực hiện để đảm bảo các quy định hiện hành và tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành.

## 2. Giá dịch vụ chi

a) Giá dịch vụ chi là giá dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, làm cơ sở để đấu thầu, ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) Đối với công tác thu gom tại nguồn, ngân sách thành phố không thanh toán

cho chi phí này, cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải chịu trách nhiệm thanh toán cho Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn theo các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

c) Đối với công tác vận chuyển CTRSH, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì xây dựng và phê duyệt giá dịch vụ chi cho công tác cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH theo các quy định hiện hành làm cơ sở đấu thầu, ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho chủ thu gom, vận chuyển CTRSH.

d) Đối với công tác xử lý CTRSH, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng và gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt giá dịch vụ chi cho công tác cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH theo các quy định hiện hành làm cơ sở đấu thầu hoặc ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho chủ xử lý CTRSH. Trong trường hợp điều chỉnh Đơn giá, chủ cơ sở xử lý chất thải xây dựng điều chỉnh giá dịch vụ chi cho công tác xử lý CTRSH gửi các cơ quan có chức năng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 18 như sau:

“d) Trả giá dịch vụ, thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và trả giá dịch vụ theo thỏa thuận do phát sinh dịch vụ khác (nếu có).”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 19 như sau:

“b) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định hiện hành liên quan.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 như sau:

“b) Được hưởng chi phí thu gom CTRSH tại nguồn theo quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và được hưởng giá dịch vụ cung ứng thêm dịch vụ khác theo thỏa thuận (nếu có).”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 20 như sau:

“b) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định hiện hành liên quan.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 23 như sau:

“13. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện các nội dung:

a) Công tác chuyên ngành phục vụ công tác đấu thầu cung ứng dịch vụ; công tác xây dựng lộ trình, cự ly bình quân thu gom vận chuyển CTRSH trên địa bàn Thành phố; công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, vi phạm hành chính lĩnh vực quản lý CTRSH.

b) Thông tin, hướng dẫn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về các biện pháp quản lý, kiểm soát, phát triển hoạt động tái chế.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 23 như sau:

“7. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật và phối hợp thẩm định các đơn giá chuyên ngành được Ủy ban nhân dân Thành phố giao trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý CTRSH trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, ban hành.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 24 Điều 23 như sau:

“24. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố và các đơn vị liên quan xây dựng, điều chỉnh giá dịch vụ thu công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH theo thẩm quyền được giao và tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Thẩm định các đơn giá chuyên ngành được Ủy ban nhân dân Thành phố giao trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý CTRSH do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, chuyển Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, ban hành.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế Thành phố và các đơn vị liên quan xây dựng, điều chỉnh giá dịch vụ thu công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn Thành phố theo thẩm quyền được giao.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, điều chỉnh giá dịch vụ thu công tác thu gom tại nguồn, vận chuyển, xử lý CTRSH theo thẩm quyền được giao và tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

**“Điều 32. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Có ý kiến hướng dẫn về lộ trình vận chuyển CTRSH sau khi nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; đồng thời, xem xét tổ chức giao thông tạm thời cho các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực nội đô đảm bảo an toàn giao thông và theo đúng quy định.

2. Chia sẻ thông tin kế hoạch cấm đường, sửa chữa đường trước 15 ngày áp dụng và thông tin các tuyến đường mật độ lưu thông đông đúc, thường xuyên kẹt xe cần hạn chế xe vận chuyển CTRSH lưu thông cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện để phục vụ cho công tác điều chỉnh lộ trình vận chuyển CTRSH được kịp thời.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập các lộ trình chính để vận chuyển CTRSH về các cơ sở xử lý chất thải cho các phương tiện vận chuyển CTRSH.

4. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc giám sát các phương tiện vận chuyển CTRSH bằng hệ thống camera thông minh của Thành phố.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 33 như sau:

“12. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các Đơn vị liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

a) Sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm hẹn và thời gian hoạt động của các chủ thu gom, vận chuyển đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác vận chuyển CTRSH và phù hợp với Chương trình phân loại CTRSH tại nguồn.

b) Trao đổi với các cá nhân, Đơn vị có chức năng hành nghề thu mua, tái sử dụng, tái chế chất thải, có nhu cầu phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức mạng lưới thu mua chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ Chương trình phân loại CTRSH tại nguồn để có biện pháp hỗ trợ thông tin, tuyên truyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân chuyển giao nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 33 như sau:

“16. Tổ chức xây dựng và ban hành các loại Đơn giá dịch vụ thu và giá dịch vụ

chi như quy định tại Điều 10 của quy định này theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 34 như sau:

“11. Thực hiện nguyên tắc ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của quy định này.”

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 34 như sau:

“16. Phổ biến thời gian và phương thức chuyển giao CTRSH đến tất cả hộ gia đình và chủ nguồn thải CTRSH trên địa bàn quản lý; công bố mạng lưới, các điểm thu gom nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế cho cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải biết để chuyển giao đúng thời gian quy định khi có nhu cầu.”

Điều 2. Bãi bỏ nội dung điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 23 của Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo tại Quyết định 12/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Bãi bỏ Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành và chuyển tiếp**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2021.

2. Sửa đổi, bổ sung một số cụm từ trong Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

a) Cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện” được sửa đổi, bổ sung thành “Ủy ban nhân dân cấp huyện”.

b) Cụm từ “trên địa bàn quận, huyện” được sửa đổi, bổ sung thành “trên địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện”.

3. Các nội dung khác được nêu trong Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không được đề cập tại Quyết định này được giữ nguyên và còn giá trị thực hiện.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận,



huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn; Giám đốc các Đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố và các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải đang sinh sống, hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường,  
hỗ trợ và tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Thực hiện Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về việc cho phép áp dụng thí điểm cơ chế, quy trình đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và bàn giao mặt bằng dự án có thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2078/TTr-STNMT-KTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 5990/STP-VB ngày 24 tháng 12 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành vào đầu kỳ hàng năm này chỉ có ý nghĩa để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi, không phải là giá đất cụ thể của loại đất thu hồi tại thời điểm quyết định thu hồi.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất**

#### **1. Đối với đất phi nông nghiệp.**

a) Đất ở vị trí 1: đất có vị trí mặt tiền đường áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường được quy định trong bảng giá đất.

<b>STT</b>	<b>Quận - huyện</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất K</b>
1	Quận 1	4,5
2	Quận 3	4,5
3	Quận 4	5,5
4	Quận 5	4,5
5	Quận 6	4,5
6	Quận 7	4,5
7	Quận 8	5,5
8	Quận 10	6
9	Quận 11	5
10	Quận 12	12
11	Quận Tân Bình	5,5
12	Quận Bình Thạnh	4
13	Quận Phú Nhuận	5,5
14	Quận Tân Phú	7,5
15	Quận Gò Vấp	8,5
16	Quận Bình Tân	6,5
17	Huyện Bình Chánh	6,5
18	Huyện Nhà Bè	8
19	Huyện Cần Giờ	9
20	Huyện Hóc Môn	11
21	Huyện Củ Chi	13

22	Thành phố Thủ Đức	7,5
----	-------------------	-----

b) Đối với các vị trí đất ở còn lại:

- Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 5m trở lên thì tính bằng 0,5 của vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 3 đến dưới 5m thì tính bằng 0,8 của vị trí 2.

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có những vị trí còn lại tính bằng 0,8 của vị trí 3.

c) Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất công trình sự nghiệp tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

- Đất giáo dục, y tế: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

- Đất tôn giáo: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

## **2. Đối với đất nông nghiệp:**

a) Vị trí: chia thành ba (03) vị trí:

- Vị trí 1: tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 200m;

- Vị trí 2: không tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong bảng giá đất) trong phạm vi 400m.

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

b) Khu vực:

- Khu vực 1, gồm: quận 1, quận 3, quận 4, quận 5, quận 6, quận 8, quận 10, quận 11, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Phú Nhuận, quận Gò Vấp và quận Bình Thạnh.

- Khu vực 2, gồm: quận 7, quận 12, quận Bình Tân và Thành phố Thủ Đức.

- Khu vực 3, gồm: huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè và huyện Hóc Môn.

- Khu vực 4, gồm: huyện Cần Giờ.

b) Hệ số điều chỉnh cho từng khu vực:

Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

STT	Vị trí	Hệ số điều chỉnh (K)
<b>I</b>	<b>Khu vực 1</b>	
01	Đối với các trường hợp không đủ điều kiện công nhận đất ở; Đất nông nghiệp mặt tiền đường, đất thuộc khu dân cư hiện hữu và đất cùng thửa với đất ở.	35
02	Đất nông nghiệp ngoài khu dân cư (nông nghiệp thuần)	30
<b>II</b>	<b>Khu vực 2</b>	
01	Đất nông nghiệp mặt tiền đường, đất thuộc khu dân cư hiện hữu và đất cùng thửa với đất ở.	25
02	Đất nông nghiệp ngoài khu dân cư (nông nghiệp thuần)	20
<b>III</b>	<b>Khu vực 3</b>	
01	Đất nông nghiệp mặt tiền đường, đất thuộc khu dân cư hiện hữu và đất cùng thửa với đất ở.	20
02	Đất nông nghiệp ngoài khu dân cư (nông nghiệp thuần)	15
<b>IV</b>	<b>Khu vực 4</b>	
01	Đất nông nghiệp mặt tiền đường, đất thuộc khu dân cư hiện hữu và đất cùng thửa với đất ở.	15
02	Đất nông nghiệp ngoài khu dân cư (nông nghiệp thuần)	10

3. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện cụ thể của dự án, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện được phép rà soát, cân đối (mục đích sử dụng đất, vị trí, tuyến đường...) với các dự án có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và kinh tế tương đồng đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trong khoảng thời gian không quá 01 năm để điều chỉnh hệ số cho phù hợp với giá chuyển nhượng để lấy ý kiến người dân đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

**Điều 4. Các phát sinh vướng mắc**

Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện phản ánh kịp thời đến Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, Ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 402/TTr-SVHTT ngày 03 tháng 02 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 773/STP-KTrVB ngày 03 tháng 3 năm 2021 về thẩm định dự thảo Quyết định bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:**

1. Quyết định số 79/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 4 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để



phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 6, giai đoạn 2004 - 2005.

2. Quyết định số 129/2004/QĐ-UB ngày 07 tháng 5 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Gò Vấp, giai đoạn 2004 - 2005.

3. Quyết định số 173/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Tân Bình, giai đoạn 2004 - 2005.

4. Quyết định số 196/2004/QĐ-UB ngày 12 tháng 8 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 9, giai đoạn 2004 - 2005.

5. Quyết định số 241/2004/QĐ-UB ngày 21 tháng 10 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện Bình Chánh, giai đoạn 2004 - 2005.

6. Quyết định số 244/2004/QĐ-UB ngày 26 tháng 10 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 8, giai đoạn 2004 - 2005.

7. Quyết định số 252/2004/QĐ-UB ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 4, giai đoạn 2004 - 2005.

8. Quyết định số 253/2004/QĐ-UB ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Tân Phú, giai đoạn 2004 - 2005.

9. Quyết định số 254/2004/QĐ-UB ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Phú Nhuận, giai đoạn 2004 - 2005.

10. Quyết định số 255/2004/QĐ-UB ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 11, giai đoạn 2004 - 2005.

11. Quyết định số 258/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 11 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” để phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 10, giai đoạn 2004 - 2005.

12. Quyết định số 265/2004/QĐ-UB ngày 07 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 5, giai đoạn 2004 - 2005.

13. Quyết định số 266/2004/QĐ-UB ngày 07 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Thủ Đức, giai đoạn 2004 - 2005.

14. Quyết định số 270/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 2, giai đoạn 2004 - 2005.

15. Quyết định số 279/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 7, giai đoạn 2004 - 2005.

16. Quyết định số 280/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Phú Nhuận, giai đoạn 2004 - 2005.

17. Quyết định số 319/2004/QĐ-UB ngày 27 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện Hóc Môn, giai đoạn 2004 - 2005.

18. Quyết định số 331/2004/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Bình Thạnh, giai đoạn 2004 - 2005.

19. Quyết định số 340/2004/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện Nhà Bè, giai đoạn 2004 - 2005.

20. Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 06 tháng 01 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 3, năm 2005.

21. Quyết định số 03/2005/QĐ-UB ngày 10 tháng 01 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 12, năm 2005.

22. Quyết định số 09/2005/QĐ-UB ngày 19 tháng 01 năm 2005 về phê duyệt một

số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện Củ Chi, năm 2005.

23. Quyết định số 10/2005/QĐ-UB ngày 19 tháng 01 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện Cần Giờ, năm 2005.

24. Quyết định số 93/2005/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 1, năm 2005.

25. Quyết định số 103/2005/QĐ-UB ngày 14 tháng 6 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 10, năm 2005.

26. Quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 17 tháng 6 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn Quận 5, năm 2005.

27. Quyết định số 126/2005/QĐ-UB ngày 22 tháng 7 năm 2005 về phê duyệt một số ngành nghề thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội “nhạy cảm” dễ phát sinh tệ nạn xã hội trên địa bàn quận Bình Tân, năm 2005.

28. Quyết định số 50/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2006 về ban hành quy chế tạm thời về phối hợp thực hiện bảo vệ trật tự an toàn du lịch trên địa bàn trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

29. Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2010 về việc bổ sung, bãi bỏ các văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thủ tục hành chính áp dụng tại Ủy ban nhân dân quận - huyện trong lĩnh vực Văn hóa quần chúng, Quảng cáo và Nghệ thuật biểu diễn thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2021.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1402/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2021*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND quận, huyện và thành phố Thủ Đức**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Ban quản lý An toàn thực phẩm Thành phố tại Tờ trình số 696/TTr-BQLATTP ngày 09 tháng 4 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

Nội dung chi tiết của quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ: <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo-TTHC.aspx>

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Thành Phong**

**QUY TRÌNH****Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm  
đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-UBND**ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo mẫu).	01	Bản chính
2	Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có ngành nghề kinh doanh ăn uống.	01	Bản sao có xác nhận của cơ sở
3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.	01	Bản chính
4	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.	01	Bản sao
5	Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận Một cửa UBND thành phố Thủ Đức và quận, huyện. Địa chỉ...	Hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống: + Phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng/lần/cơ sở. + Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I.
	Kiểm tra hồ sơ	Bộ phận Một cửa		BM 01 BM 02 BM 03	<p>1. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả gửi cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp B2.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp nội dung sửa đổi, bổ sung rõ ràng, chính xác, đầy đủ theo BM 02.</li> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</li> </ul> <p>2. Đối với hồ sơ nộp trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ: Chuyển trả hồ sơ trên phần mềm trực tuyến (nêu rõ lý do trả hồ sơ).</li> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xác nhận tiếp nhận hồ sơ, tạo thanh toán trên phần mềm trực tuyến.</li> <li>+ In biên nhận hồ sơ (lưu hồ sơ)</li> </ul> </li> </ul>
B2	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Một cửa	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01	Chuyển hồ sơ cho phòng Y tế
B3	Kiểm tra	Chuyên viên thụ	01 ngày		- Chuyên viên thụ lý hồ



Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
	hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	lý hồ sơ phòng Y tế	làm việc/đối với hồ sơ không đạt là 0,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo lịch thăm định/ văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ	sơ tiến hành xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ có yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Tham mưu văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung <b>thực hiện tiếp B4.</b> - Trường hợp hồ sơ không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung: Dự thảo lịch thăm định và trình Lãnh đạo phòng xem xét <b>thực hiện tiếp B5.</b>
<b>Trường hợp hồ sơ có yêu cầu sửa đổi, bổ sung</b>					
B4.1	Xem xét, duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng Y tế	0,5 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.	Lãnh đạo phòng Y tế xem xét dự thảo văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung (ký nháy).
B4.2	Ký ban hành	Lãnh đạo UBND	02 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ	Lãnh đạo UBND xem xét và ký ban hành văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.
B4.3	Ban hành văn bản	Văn thư UBND	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ	Kiểm tra, cấp số, nhân bản, đóng dấu và chuyển văn bản yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
B4.4	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Một cửa	Giờ hành chính	Văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ	- Thông báo cơ sở nhận văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, lưu hồ sơ, chờ cơ sở bổ sung. - Trường hợp quá 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung cơ sở không bổ sung, hoàn

<b>Bước công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Hồ sơ/Biểu mẫu</b>	<b>Diễn giải</b>
					chỉnh hồ sơ theo yêu cầu thì hồ sơ của cơ sở không còn giá trị. Cơ sở phải nộp hồ sơ mới để được cấp Giấy chứng nhận nếu có nhu cầu.
<b>Trường hợp hồ sơ không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung</b>					
B5	<b>Xem xét hồ sơ, dự thảo lịch thẩm định</b>	Lãnh đạo phòng Y tế	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo lịch thẩm định	Lãnh đạo phòng xem xét hồ sơ và dự thảo lịch thẩm định.
B6	<b>Ký duyệt lịch thẩm định</b>	Lãnh đạo UBND	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo lịch thẩm định	Lãnh đạo UBND xem xét ký duyệt lịch thẩm định điều kiện thực tế tại cơ sở.
B7	<b>Thẩm định thực tế tại cơ sở</b>	Đoàn thẩm định (theo phân công của Lãnh đạo UBND)	10 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 BM 04 Lịch thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo lịch thẩm định đến cơ sở.</li> <li>- Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở, ghi đầy đủ, rõ ràng vào biên bản thẩm định.</li> <li>- Chuyển kết quả thẩm định cho chuyên viên thụ lý hồ sơ.</li> </ul>
B8	<b>Xử lý hồ sơ sau thẩm định</b>	Chuyên viên thụ lý hồ sơ phòng Y tế	02 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Hồ sơ trình BM 06/văn bản văn bản giám sát cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét hồ sơ và trình Lãnh đạo phòng.</li> <li>+ Đối với hồ sơ thẩm định đạt: In Giấy chứng nhận.</li> <li>+ Đối với hồ sơ thẩm định không đạt: Tham mưu Lãnh đạo UBND văn bản gửi cơ sở thông báo lý do không đạt, yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận đồng thời gửi văn</li> </ul>

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>bản đến UBND cấp xã nơi cơ sở trú đóng để giám sát.</p> <p>- Đối với hồ sơ thẩm định chờ khắc phục không quá 30 ngày: Lưu hồ sơ chờ cơ sở bổ sung, khắc phục (có báo cáo khắc phục gửi về phòng Y tế). Sau khi cơ sở khắc phục chuyển lại hồ sơ cho Đoàn thẩm định (tại B7).</p>
B9	Xem xét, ký tắt	Lãnh đạo phòng Y tế	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Hồ sơ trình BM 06/văn bản giám sát cơ sở	Xem xét hồ sơ và ký tắt Giấy chứng nhận hoặc văn bản giám sát trình Lãnh đạo UBND.
B10	Ký duyệt	Lãnh đạo UBND	02 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Hồ sơ trình BM 06/ văn bản giám sát cơ sở	Xem xét và ký duyệt Giấy chứng nhận hoặc văn bản giám sát.
B11	Chuyển hồ sơ	Văn thư UBND	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Hồ sơ trình BM 06/ văn bản giám sát cơ sở	<p>- Chuyển hồ sơ đến bộ phận Văn thư UBND cấp xã, nhân bản, đóng dấu giấy chứng nhận hoặc văn bản giám sát.</p> <p>- Chuyển giấy chứng nhận hoặc văn bản giám sát cho Bộ phận Một cửa.</p> <p>- Lưu hồ sơ theo quy định.</p>
B12	Trả kết quả lưu hồ sơ, thống kê,	Bộ Một cửa	Theo Giấy hẹn	Kết quả giải quyết TTHC	- Trả kết quả cho cơ sở: Giấy chứng nhận hoặc văn bản giám sát (có ký nhận sổ/danh sách theo

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
	theo dõi				dõi). - Thống kê và theo dõi.

#### IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.
4	BM 04	Biên bản thẩm định.
5	BM 05	Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
6	BM 06	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

#### V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	//	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
2	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
3	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.
4	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.
5	BM 04	Biên bản thẩm định.
6	BM 05	Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
7	BM 06	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
8	//	Các hồ sơ khác (nếu có) theo quy định hiện hành.

#### VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010.
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 135/QĐ-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.

- Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố về việc ủy quyền cho Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố, UBND quận – huyện thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm 20....

**BIÊN BẢN**

**Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở**

Thực hiện Quyết định số ....., ngày .....tháng .....năm.....  
của.....

Hôm nay, ngày .....tháng..... năm ....., Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thư ký
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thành viên

tiến hành thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại..... Fax .....

Đại diện cơ sở:

- 1.....
- 2.....

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

**I. KIỂM TRA HỒ SƠ GỐC:**

1. Thông tin về Giấy chứng nhận kinh doanh/Giấy đăng ký doanh nghiệp.
2. Hồ sơ nguyên liệu, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, nguồn nước sản xuất.
3. Hồ sơ xác nhận sức khỏe, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất.

**II. KIỂM TRA THỰC TẾ VỀ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM:**

1. Địa điểm, diện tích cơ sở, khu vực sản xuất/chế biến.
2. Thiết kế, kết cấu nhà xưởng sản xuất/chế biến, kho, nhà vệ sinh, nơi thay đồ bảo hộ lao động, cống rãnh thoát nước, nơi thu gom, xử lý chất thải.
3. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phòng chống côn trùng và động vật gây hại...
4. Nguồn nước sản xuất, chế biến thực phẩm/thức ăn.
5. Nguyên liệu thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến và bao bì/dụng cụ chứa đựng thực phẩm/thức ăn.
6. Sức khỏe/bệnh truyền nhiễm cấp tính của người sản xuất/chế biến ....
7. Các nội dung khác có liên quan.

### III. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN:

1. Đánh giá việc đáp ứng của cơ sở đối với các yêu cầu điều kiện an toàn thực phẩm (Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ, nguyên liệu, nguồn nước, thực hành vệ sinh...):.....

2. Tồn tại và biện pháp giải quyết: .....

3. Kết luận<sup>(1)</sup>: .....

Đạt

Không đạt

Chờ hoàn thiện

Thời hạn hoàn thiện:  ngày kể từ ngày thẩm định.

4. Ý kiến của cơ sở được thẩm định: .....

Biên bản kết thúc hỏi: .....giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Một bản do cơ quan thẩm định giữ và một bản do chủ cơ sở giữ.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KHÁC PHỤC (ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHỜ HOÀN THIỆN)**Đạt Không đạt 

Lý do không đạt: .....

.....

*...., ngày ... tháng ... năm 20...***TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH***(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

(1) Ghi rõ tên nhóm, dạng thực phẩm được sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ ăn uống



TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN CẤP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../20.../ATTP-CNĐK

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**CHỦ CƠ SỞ**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**

(1)

GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY CÓ GIÁ TRỊ 3 NĂM KỂ TỪ NGÀY KÝ

... .., ngày... tháng... năm...  
**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CẤP**  
(Ký tên, đóng dấu)

---

(1) Ghi rõ tên nhóm, dạng thực phẩm được sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ ăn uống

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20... ..

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân quận/huyện/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở: .....

Tên cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

.....

.....

Điện thoại:.....Fax: .....

Đề nghị được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho sản xuất  
(loại thực phẩm và dạng sản phẩm): .....

.....

.....

.....

**CHỦ CƠ SỞ**  
*(ký tên & ghi rõ họ tên)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1459/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2681/TTr-STNMT-VP ngày 12 tháng 4 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường:

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn

phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục có thứ tự II.1, II.2 và II.3 được ban hành kèm theo Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Hai (02) ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</li> </ul>	- Sở Tài nguyên và Môi trường (số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khí tượng thủy văn năm 2015.</li> <li>- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn.</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn.</li> <li>- Quyết định số 1183/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài nguyên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</li> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>

					và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	
02	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Hai (02) ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</li> </ul>	Sở Tài nguyên và Môi trường (số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khí tượng thủy văn năm 2015.</li> <li>- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn.</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn.</li> <li>- Quyết định số 1183/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>	<p>Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>

03	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận cấp phép: Năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tài nguyên và Môi trường (số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khí tượng thủy văn năm 2015.</li> <li>- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn.</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn.</li> <li>- Quyết định số 1183/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>	<p>Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>
----	---	---	--	-------	--	---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng